

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025**  
**NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | 03/31/2025      | 01/01/2025      |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| (1)                                                 | (2)   | (3)         | (4)             | (5)             |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                | 100   |             | 81,503,161,733  | 91,857,714,028  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | V.01        | 8,417,796,422   | 9,728,935,114   |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 8,417,796,422   | 9,728,935,114   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 0               | 0               |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   |             | 0               | 0               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121   |             | 0               | 0               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122   |             | 0               | 0               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | 0               | 0               |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 53,038,374,325  | 63,867,575,669  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V.02        | 45,351,690,227  | 57,176,561,907  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | V.03        | 11,913,338,100  | 10,920,887,764  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | 0               | 0               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | 0               | 0               |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | 0               | 0               |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V.04a       | 34,220,000      | 31,000,000      |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137   |             | (4,260,874,002) | (4,260,874,002) |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   | V.05        | 19,056,219,346  | 17,372,015,396  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 19,056,219,346  | 18,912,015,396  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | 0               | (1,540,000,000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 990,771,640     | 889,187,849     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | V.06        | 93,406,372      | 38,708,145      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | 891,327,693     | 850,479,704     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   |             | 6,037,575       | 0               |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 03/31/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                             | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>675,461,447,840</b> | <b>646,612,570,739</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>175,000,000</b>     | <b>175,000,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 40,000,000             | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | 0                      | 0                      |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 135,000,000            | 175,000,000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>6,759,682,272</b>   | <b>6,906,462,116</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.07        | 5,603,647,334          | 5,750,427,178          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 10,046,903,390         | 10,046,903,390         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (4,443,256,056)        | (4,296,476,212)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 1,156,034,938          | 1,156,034,938          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1,540,000,000          | 1,540,000,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (383,965,062)          | (383,965,062)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>20,192,026,448</b>  | <b>20,192,026,448</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.08        | 20,192,026,448         | 20,192,026,448         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>647,158,922,937</b> | <b>618,155,149,180</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 0                      | 0                      |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 03/31/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                                 | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 624,597,774,509        | 390,113,178,538        |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.09        | 24,004,000,000         | 228,231,000,000        |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (1,442,851,572)        | (189,029,358)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>1,175,816,183</b>   | <b>1,183,932,995</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 1,175,816,183          | 1,183,932,995          |
| 2. Lợi thế thương mại                               | 269        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>756,964,609,573</b> | <b>738,470,284,767</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>92,172,717,711</b>  | <b>74,389,025,958</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>89,877,741,522</b>  | <b>72,094,049,769</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 11,879,717,988         | 25,994,106,206         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 5,908,700,408          | 1,380,750,000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 1,347,013,214          | 2,391,215,061          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 416,838,211            | 2,381,754,386          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 128,355,234            | 180,542,466            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 1,077,905,880          | 1,033,321,440          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 69,064,236,000         | 38,677,385,623         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 54,974,587             | 54,974,587             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2,294,976,189</b>   | <b>2,294,976,189</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 2,294,976,189          | 2,294,976,189          |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | 0                      | 0                      |



| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 03/31/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>664,791,891,862</b> | <b>664,081,258,809</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.14        | <b>664,791,891,862</b> | <b>664,081,258,809</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 431,999,740,000        | 431,999,740,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 431,999,740,000        | 431,999,740,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | (193,750,000)          | (193,750,000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2,863,107,311          | 2,863,107,311          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 224,345,836,273        | 224,001,476,474        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 224,336,468,593        | 194,692,554,020        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 9,367,680              | 29,308,922,454         |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 5,776,958,278          | 5,410,685,024          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>756,964,609,573</b> | <b>738,470,284,767</b> |

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2025

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2025      | Quý I/2024     | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------|------------------------------|
| (1)                                                    | (2)   | (3)         | (4)             | (5)            | (6)                          | (7)                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 22,970,112,954  | 19,090,109,405 | 22,970,112,954               | 19,090,109,405               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.02       | -               | 546,414        | -                            | 546,414                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 22,970,112,954  | 19,089,562,991 | 22,970,112,954               | 19,089,562,991               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.03       | 19,996,411,050  | 16,631,459,754 | 19,996,411,050               | 16,631,459,754               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 2,973,701,904   | 2,458,103,237  | 2,973,701,904                | 2,458,103,237                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.04       | 282,060         | 88,773,789     | 282,060                      | 88,773,789                   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.05       | 729,207,637     | 288,486,302    | 729,207,637                  | 288,486,302                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 563,557,486     |                | 563,557,486                  |                              |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | (1,124,825,490) | -              | (1,124,825,490)              | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.06       | 104,907,408     | 147,112,525    | 104,907,408                  | 147,112,525                  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.07       | 1,003,285,654   | 1,013,869,269  | 1,003,285,654                | 1,013,869,269                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 11,757,775      | 1,097,408,930  | 11,757,775                   | 1,097,408,930                |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    |             | -               | -              | -                            | -                            |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.08       | 48,174          | 29,381,328     | 48,174                       | 29,381,328                   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (48,174)        | (29,381,328)   | (48,174)                     | (29,381,328)                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 11,709,601      | 1,068,027,602  | 11,709,601                   | 1,068,027,602                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.09       | 2,341,920       | 17,347,516     | 2,341,920                    | 17,347,516                   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | -               | -              | -                            | -                            |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 9,367,681       | 1,050,680,086  | 9,367,681                    | 1,050,680,086                |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 9,274,004       | 1,034,077,602  | 9,274,004                    | 1,034,077,602                |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 93,677          | 16,602,484     | 93,677                       | 16,602,484                   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                       | 70    | VI.10       | -               | 24             | -                            | 24                           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                     | 71    |             | -               | 24             | -                            | 24                           |

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01    |             | 43,795,176,213               | 1,894,905,276                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02    |             | (41,718,878,396)             | (39,339,631,883)             |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03    |             | (2,512,326,450)              | (876,197,945)                |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04    |             | (563,557,486)                | (295,883,562)                |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05    |             |                              |                              |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06    |             | 207,455,048,897              | 1,029,403,014                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07    |             | (3,730,851,847)              | (289,976,577)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 202,724,610,931              | (37,877,381,677)             |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             |                              |                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             |                              |                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             |                              |                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             |                              | 40,000,000,000               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | (238,738,600,000)            |                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | 4,316,000,000                |                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             |                              |                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (234,422,600,000)            | 40,000,000,000               |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             |                              |                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             |                              |                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 34,634,002,160               |                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (4,247,151,783)              |                              |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             |                              |                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             |                              |                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 30,386,850,377               |                              |





| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)      | 50    |             | (1,311,138,692)              | 2,122,618,323                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 9,728,935,114                | 7,697,651,659                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                              |                              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)    | 70    |             | 8,417,796,422                | 9,820,269,982                |

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Minh Tâm





## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** Thương mại và Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;  
- Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

*Các Công ty con:*

| Tên công ty                                                   | Địa chỉ trụ sở chính                                                                  | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Ngành nghề kinh doanh chính                               |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka | Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh            | 99%                   | Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                           |
| Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản           | Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | 98,22%                | Sản xuất vật tư y tế, đóng gói hóa chất                   |
| Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt                   | 35 BT5 KĐT Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội              | 98%                   | Lập trình máy tính, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Tân Triều                          | Số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội.                    | 98%                   | Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh                    |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang               | Số 16, đường số 4, Khu vực 4, Phường III, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.               | 98%                   | Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh                    |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng               | Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, Khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng.                | 98%                   | Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh                    |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

---

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

---

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ JPY; USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Máy móc thiết bị

05

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, trích lập các quỹ, chia cổ tức**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*a) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

*b) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

*c) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

---

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

### **15. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## 16. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất

## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 803.657.257          | 642.709.240          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.614.139.165        | 9.068.225.874        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.417.796.422</b> | <b>9.728.935.114</b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                                        | Số cuối kỳ        |          | Số đầu năm        |          |
|--------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                                                        | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                      |                   |          |                   |          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An      | 1.595.000.000     | -        | 1.785.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh    | -                 | -        | 1.785.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang    | 1.785.000.000     | -        | 1.785.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa    | 1.785.000.000     | -        | 1.785.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh     | -                 | -        | 1.785.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang | 4.585.000.000     | -        | 4.585.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc   | -                 | -        | 1.785.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp      | 1.550.000.000     | -        | 2.800.000.000     | -        |
| <br>Công ty Cổ phần phòng khám Medicare Hữu Nghị       | <br>763.098.500   |          | <br>4.500.324.500 |          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng   | 1.785.000.000     | -        | 6.885.324.500     | -        |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ninh Bình          | 5.166.324.500     | -        | 6.285.324.500     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên    | 365.626.635       | -        | 2.375.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân    | -                 | -        | 2.800.000.000     | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thanh Hóa   | 1.942.500.000     |          | -                 |          |
| <br>Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên | <br>1.942.500.000 | <br>-    | <br>-             | <br>-    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Trị   | 1.042.830.000     | -        | -                 | -        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam   | 1.942.500.000     | -        | -                 | -        |
| Công ty cổ phần phòng khám Nghệ An                     | 1.575.000.000     |          | -                 |          |
| Công ty Cổ phần phòng khám Medicare Cần Thơ            | 1.942.500.000     | -        | -                 | -        |
| Công ty cổ phần bệnh viện Việt Mỹ                      | 2.125.200.000     | -        | -                 | -        |
| <br>Công ty cổ phần kỹ thuật cao y tế Nha trang        | <br>324.500.000   |          | <br>-             |          |
| Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ            | 3.915.000.000     | -        | 5.353.000.000     | -        |
| Công ty cổ phần Kiến Tạo                               | 528.733.658       | -        | -                 | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b> |                       | -        |                       | -        |
| KYTO CO.,LTD                      | 8.521.748.003         | -        | 8.521.748.003         | -        |
| JWB Co., LTD                      | 1.407.936.696         | -        | 1.407.936.696         | -        |
| Các đối tượng khác                | 168.628.929           | -        | 952.903.708           | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>45.351.690.225</b> | -        | <b>57.176.561.907</b> | -        |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                            | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                            | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật           | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản           | 2.722.367.340         | -        | 2.449.207.718         | -        |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Lou                 | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh LS                 | 224.162.000           | -        | 224.162.000           | -        |
| Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao         | -                     | -        | -                     | -        |
| Công nghệ Môi trường Thăng Long            | 529.500.000           | -        | 529.500.000           | -        |
| JWB CO.,LTD                                | 7.487.886.000         | -        | 7.487.886.000         | -        |
| Các đối tượng khác                         | 949.422.760           | -        | 230.132.046           | -        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.913.338.100</b> | -        | <b>10.920.887.764</b> | -        |

**4. Các khoản phải thu khác****a) Ngắn hạn**

|                 | Số cuối kỳ        |          | Số đầu năm        |          |
|-----------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                 | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| Tạm ứng         | 3.020.000         | 0        | 0                 | -        |
| Ký cược, ký quỹ | 31.200.000        | -        | 31.000.000        | -        |
| Phải thu khác   | 0                 | -        | 0                 | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>34.220.000</b> | -        | <b>31.000.000</b> | -        |

**b) Dài hạn**

|                         | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                         | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Các khoản phải thu khác | 175.000.000        | -        | 175.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>175.000.000</b> | -        | <b>175.000.000</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

**5. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 70.235.672            | -        | 71.604.580            |                        |
| Thành phẩm                          | 1.021.177.019         | -        | 1.021.177.019         |                        |
| Hàng hóa                            | 17.863.188.670        | 0        | 17.819.233.797        | (1.540.000.000)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 101.617.985           |          |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.056.219.346</b> | <b>0</b> | <b>18.912.015.396</b> | <b>(1.540.000.000)</b> |

**6. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ             | 14.436.739        | 14.436.739        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 78.969.633        | 24.271.406        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>93.406.372</b> | <b>38.708.145</b> |

**b) Dài hạn**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 13.636.359           | 14.723.859           |
| Chi phí thuê mặt bằng   | 1.169.209.136        | 1.169.209.136        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.175.816.183</b> | <b>1.183.932.995</b> |

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                              | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng                  |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                       |                                 |                       |
| Số đầu năm                                   | 4.858.389.287         | -                               | 4.858.389.287         |
| Giảm do thoái vốn                            | -                     | -                               | -                     |
| Giảm do thanh lý                             | -                     | -                               | -                     |
| Mua trong năm                                | 5.188.514.103         |                                 | 5.188.514.103         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>10.046.903.390</b> | <b>-</b>                        | <b>10.046.903.390</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                       |                                 |                       |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | -                     | -                               | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                       |                                 |                       |
| Số đầu năm                                   | 2.867.622.392         | -                               | 2.867.622.392         |
| Khấu hao trong kỳ                            | 1.428.853.820         | 146.779.844                     | 1.575.633.664         |
| Giảm do thoái vốn                            | -                     | -                               | -                     |
| Giảm do thanh lý                             | -                     | -                               | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>4.296.476.212</b>  | <b>-</b>                        | <b>4.443.256.056</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                        | <b>Máy móc và<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>   |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|---------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                |                                            |               |
| Số đầu năm             | 1.990.766.895                  | -                                          | 1.990.766.895 |
| Số cuối kỳ             | 5.750.427.178                  | -                                          | 5.603.647.334 |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                 | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Phát sinh<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển vào<br/>tài sản cố định</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|-----------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| Tài sản dở dang | 20.192.026.448        | -                             | -                                         | 20.192.026.448        |
| <b>Cộng</b>     | <b>20.192.026.448</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>                                  | <b>20.192.026.448</b> |

Là chi phí mua sắm tài sản dở dang cho các Công ty phòng khám.

**9. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Là các khoản đầu tư vào chuỗi các Công ty liên kết để thực hiện thành lập các phòng khám và các trung tâm xét nghiệm trên khắp cả nước. Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31/03/2025 như sau:

|                                                            | <b>Giá gốc</b>         | <b>Tỷ lệ vốn<br/>góp thực tế</b> | <b>Giá trị Hợp lý</b>  |
|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                         | <b>625.722.600.000</b> |                                  | <b>624.597.774.510</b> |
| Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân (1)                      | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.981.589.062          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân (2)    | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.980.707.344          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp (3)      | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.982.984.023          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc (4)   | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.978.499.259          |
| Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long (5)                     | 9.000.000.000          | 40%                              | 8.987.932.571          |
| Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang (6)                    | 9.000.000.000          | 45%                              | 8.985.467.129          |
| Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương (7)                     | 9.000.000.000          | 39.13%                           | 8.986.013.845          |
| Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình (8)                    | 9.000.000.000          | 39.13%                           | 8.983.350.087          |
| Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu (9)                      | 9.000.000.000          | 40.65%                           | 8.937.539.030          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab quận 5 (10)     | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.966.550.236          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kon Tum (11)    | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.995.703.795          |
| Công ty Cổ phần Famicare Ninh Bình (12)                    | 4.500.000.000          | 45%                              | 4.480.157.334          |
| Công ty Cổ phần Famicare Bắc Ninh (13)                     | 4.500.000.000          | 45%                              | 4.486.060.921          |
| Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình (14)                     | 4.200.000.000          | 42%                              | 4.180.730.009          |
| Công ty Cổ phần Famicare Sóc Trăng (15)                    | 4.200.000.000          | 42%                              | 4.193.172.540          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu (16)   | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.982.599.845          |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình (17) | 9.000.000.000          | 30%                              | 8.981.448.910          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                                             | <b>Giá gốc</b> | <b>Tỷ lệ vốn<br/>góp thực tế</b> | <b>Giá trị Hợp lý</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tây Ninh (18)    | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.988.382.017         |
| Công ty Cổ phần Famicare Nghệ An (19)                       | 4.500.000.000  | 45%                              | 4.491.271.622         |
| Công ty Cổ phần Famicare Hà Tĩnh (20)                       | 4.500.000.000  | 45%                              | 4.486.122.860         |
| Công ty Cổ phần Famicare Quảng Ngãi (21)                    | 4.200.000.000  | 42%                              | 4.194.680.184         |
| Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Phúc (22)                     | 4.100.000.000  | 41%                              | 4.095.194.234         |
| Công ty Cổ phần Famicare Đồng Tháp (23)                     | 4.100.000.000  | 41%                              | 4.092.720.275         |
| Công ty Cổ phần Famicare Tiền Giang (24)                    | 4.100.000.000  | 41%                              | 4.091.375.313         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang (25) | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.987.543.534         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên (26)    | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.990.263.003         |
| Công ty Cổ phần Famicare An Giang (27)                      | 2.500.000.000  | 30%                              | 2.493.948.981         |
| Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh (28)          | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.964.034.370         |
| Công ty Cổ phần Famicare Đà Nẵng (29)                       | 4.500.000.000  | 45%                              | 4.477.904.694         |
| Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng (30)                     | 4.500.000.000  | 45%                              | 4.483.704.295         |
| Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên (31)                      | 3.000.000.000  | 18%                              | 2.993.868.412         |
| Công ty Cổ phần Famicare Quận 5 (32)                        | 3.160.000.000  | 39.21%                           | 3.151.712.378         |
| Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương (33)       | 13.500.000.000 | 50.19%                           | 13.461.200.324        |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh(34)     | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.992.369.750         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương (35)   | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.988.929.442         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng (36)   | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.983.306.427         |
| Công ty Cổ phần Famicare Hữu Nghị (37)                      | 4.100.000.000  | 46%                              | 4.096.020.136         |
| Công ty Cổ phần Famicare Long An (38)                       | 1.140.000.000  | 13.35%                           | 1.137.775.227         |
| Công ty Cổ phần Famicare Trà Vinh (39)                      | 4.100.000.000  | 41%                              | 4.089.819.129         |
| Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk (40)     | 9.600.000.000  | 39.51%                           | 9.583.736.667         |
| Công ty Cổ phần Famicare 3/2 (41)                           | 4.200.000.000  | 42%                              | 4.178.758.492         |
| Công ty Cổ phần Famicare Gò Vấp (42)                        | 4.200.000.000  | 42%                              | 4.188.738.989         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang (43)    | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.984.665.708         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Định (44)   | 9.800.700.000  | 40.50%                           | 9.785.305.230         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa (45)    | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.980.350.001         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng (46)     | 13.500.000.000 | 45%                              | 13.467.910.859        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đồng Tháp (47)   | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.991.397.488         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kiên Giang (48)  | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.989.805.595         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đắk Nông (49)    | 9.300.000.000  | 38.07%                           | 9.290.530.446         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam (50)   | 9.300.000.000  | 60.78%                           | 9.273.743.935         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên (51)    | 7.858.000.000  | 32.26%                           | 7.849.290.251         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                                            | <b>Giá gốc</b> | <b>Tỷ lệ vốn<br/>góp thực tế</b> | <b>Giá trị Hợp lý</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An (52)     | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.984.896.235         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cà Mau (53)     | 10.600.000.000 | 81.90%                           | 10.585.538.494        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sơn La (54)     | 10.500.000.000 | 59.77%                           | 10.491.505.306        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng (55)   | 7.800.000.000  | 42.32%                           | 7.797.491.418         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Điện Biên (56)  | 12.790.000.000 | 47.04%                           | 12.784.256.366        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang (57)  | 10.494.000.000 | 76.04%                           | 10.490.598.188        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thái Bình (58)  | 10.620.000.000 | 86.20%                           | 10.609.474.158        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa (59)  | 13.800.000.000 | 100%                             | 13.783.333.425        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên (60)    | 10.400.000.000 | 100%                             | 10.385.199.517        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Gola Nam Định (61)    | 11.014.000.000 | 100%                             | 10.995.333.531        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Gola Lạng Sơn (62)    | 13.800.000.000 | 100%                             | 13.795.513.687        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Kan (63)    | 13.800.000.000 | 100%                             | 13.775.268.510        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ninh Thuận (64) | 7.800.000.000  | 100%                             | 7.782.055.635         |
| Công ty Cổ phần Famicare Hà Giang (65)                     | 4.600.000.000  | 100%                             | 7.782.055.635         |
| Công ty Cổ phần Famicare Thái Bình (66)                    | 4.600.000.000  | 100%                             | 4.574.768.598         |
| Công ty Cổ phần Famicare Vũng Tàu (67)                     | 4.600.000.000  | 100%                             | 4.570.290.379         |
| Công ty Cổ phần Famicare Sơn La (68)                       | 4.600.000.000  | 100%                             | 4.580.669.278         |
| Công ty Cổ phần Famicare Tây Ninh (69)                     | 3.526.300.000  | 41.85%                           | 3.513.298.421         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vũng Tàu (70)   | 1.500.000.000  | 9.20%                            | 1.492.004.601         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Giang (71)   | 13.800.000.000 | 48.42%                           | 13.782.260.827        |
| Công ty Cổ phần Famicare Bắc Ninh (72)                     | 4.500.000.000  | 45%                              | 4.490.596.593         |
| Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai (73)                     | 3.000.000.000  | 30%                              | 2.983.187.647         |
| Công ty Cổ phần Famicare Thủ dầu một (74)                  | 4.100.000.000  | 45.56%                           | 4.086.029.777         |
| Công ty Cổ phần Famicare Bình Định (75)                    | 4.200.000.000  | 42%                              | 4.184.483.203         |
| Công ty Cổ phần Famicare Nam Định (76)                     | 4.600.000.000  | 48.42%                           | 4.595.314.482         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi (77) | 13.800.000.000 | 46%                              | 13.781.293.583        |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tiền Giang (78) | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.994.135.340         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Trà Vinh (79)   | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.991.697.843         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Long (80)  | 9.000.000.000  | 30%                              | 8.991.348.339         |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Quận 12 (81)         | 9.900.000.000  | 33%                              | 9.889.310.727         |
| Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai (82)                     | 3.000.000.000  | 30%                              | 2.984.281.774         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                       | <u>Giá gốc</u> | <u>Tỷ lệ vốn<br/>góp thực tế</u> | <u>Giá trị Hợp lý</u> |
|---------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Famicare Gia Lai (83) | 3.950.000.000  | 40%                              | 3.943.075.489         |
| Công ty Cổ phần Famicare Kon Tum (84) | 4.250.000.000  | 47.22%                           | 4.242.305.911         |

### 10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>     |                     | <u>Số đầu năm</u>      |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|-----------------|
|                                                        | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>     | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u> |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                  | <b>24.004.000.000</b> | <b>(41.939.856)</b> | <b>228.231.000.000</b> | <b>-</b>        |
| Trung tâm sản nhi Bệnh Viện đa khoa tỉnh Phú Thọ (*)   | 0                     |                     | 204.227.000.000        |                 |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị (a)       | 4.764.000.000         |                     | 4.764.000.000          | -               |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình (b)      | 4.640.000.000         |                     | 4.640.000.000          | -               |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình (c)                 | 4.700.000.000         |                     | 4.700.000.000          | -               |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An (d)                 | 4.800.000.000         |                     | 4.800.000.000          | -               |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai (e) | 5.100.000.000         |                     | 5.100.000.000          |                 |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>24.004.000.000</b> | <b>(41.939.856)</b> | <b>228.231.000.000</b> | <b>-</b>        |

(\*)(\*) Là khoản đầu tư vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ để đầu tư xây dựng Trung tâm sản Nhi thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐ/BVĐKPT-SRA ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Phụ lục số: 01/2019/HĐ/BVĐKTTP/SRA ngày 11 tháng 10 năm 2019 và phụ lục số 02/2019/HĐ/BVĐKTTP/SRA ngày 29 tháng 10 năm 2019, số tiền góp vốn là 204.227.000.000 VND, thời hạn góp là 36 năm. Công ty được cấp Giấy chứng nhận góp vốn tương ứng với từng lần góp vốn. Công ty đã góp đủ vốn vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ là 204.227.000.000 VND.

Tại ngày 15/02/2025, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ theo hợp đồng số 01/2025/HĐCN/SARA-VIETMY, giá chuyển nhượng là 204.227.000.000 VND. Thời gian chuyển nhượng từ ngày kí đến 31/03/2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Việt Mỹ đã thanh toán toàn bộ số tiền 204.227.000.000 VND cho Sara.

(a) Là khoản đầu tư của CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM vào công ty CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM MEDICARE HỮU NGHỊ. Số tiền góp vốn là 9.000.000.000 VNĐ (Chín tỷ đồng./.).

(b) Là khoản đầu tư của CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM vào công ty CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM MEDICARE NINH BÌNH. Số tiền góp vốn là 4.800.000.000 VNĐ (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng./.).

(c) Là khoản đầu tư của CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM vào công ty CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM BA ĐÌNH. Số tiền góp vốn là 4.800.000.000 VNĐ (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng./.).

(d) Là khoản đầu tư của CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM vào công ty CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM NGHỆ AN. Số tiền góp vốn là 4.800.000.000 VNĐ (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 06/08/2024.

(e) Là khoản đầu tư của CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM vào công ty CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB GIA LAI. Số tiền góp vốn là 5.100.000.000 VNĐ (năm tỷ, một trăm triệu đồng./.).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

| Phải trả người bán ngắn hạn                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thiết bị và Dụng cụ Y khoa 3P                     | 1.268.700.000         | 1.268.700.000         |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Cần Thơ                    | 2.887.500.000         | 2.887.500.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ                       | 46.420.000            | 626.000.000           |
| Công ty Cổ phần phòng khám Medicare Ngã Bảy                    | 1.276.000.000         | 1.276.000.000         |
| Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản                               | 641.230.000           | 13.346.073.958        |
| Công ty Cổ phần công nghệ cao y tế và môi trường Hạ Long TOKYO | 665.000.000           | 3.465.000.000         |
| JWB co.,ltd                                                    | 508.342.627           | 545.601.488           |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang         | 2.800.000.000         | 0                     |
| Công ty Cổ phần phòng khám Hòa Bình                            | 0                     | 1.386.000.000         |
| Các đối tượng khác                                             | 1.786.525.361         | 1.193.230.760         |
|                                                                | <b>11.879.717.988</b> | <b>25.994.106.206</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm           |          | Phát sinh trong kỳ |                      |                   | Số cuối kỳ           |          |
|----------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp        | Số đã nộp            | Giảm do thoái vốn | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 380.591.235          | -        | 93.277.316         |                      |                   | 473.868.551          | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.979.930.085        | -        | -                  | 1.884.652.769        | -                 | 812.653.106          | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 30.693.741           | -        | 15.855.907         |                      |                   | 46.549.648           | -        |
| Các loại thuế khác         | -                    | -        |                    |                      |                   | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.391.215.061</b> | <b>-</b> |                    | <b>1.884.652.769</b> | <b>-</b>          | <b>1.347.013.214</b> | <b>-</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế 5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện Không chịu thuế
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác 10%
- Doanh thu xuất khẩu 0%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 9.608.573                   | 9.608.573                   |
| Bảo hiểm xã hội                  | 2.603.420                   | 0                           |
| Bảo hiểm y tế                    | 180.000                     | 0                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp             | 0                           | 0                           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.065.513.887               | 1.023.715.867               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>1.077.905.880</u></b> | <b><u>1.033.321.440</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng            |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| 14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 431.999.740.000           | (193.750.000)        | 2.863.107.311            | 194.024.695.283                   | 5.631.877.234                       | 634.325.669.828 |
| Số dư đầu năm trước                 | -                         | -                    | -                        | 29.308.922.454                    | 178.059.679                         | 29.486.982.133  |
| Lãi trong năm trước                 | -                         | -                    | -                        | -                                 | (50.453.060)                        | (50.453.060)    |
| Tăng khác                           | -                         | -                    | -                        | -                                 | -                                   | -               |
| Chi phí tăng vốn                    | -                         | -                    | -                        | -                                 | -                                   | -               |
| Cổ tức                              | -                         | -                    | -                        | -                                 | -                                   | -               |
| Giảm khác                           | -                         | -                    | -                        | 667.858.373-                      | (348.798.830)-                      | 319.059.908     |
| Số dư cuối kỳ năm trước             | 431.999.740.000           | (193.750.000)        | 2.863.107.311            | 224.001.478.474                   | 5.410.685.024                       | 664.081.258.809 |
| Số dư đầu năm nay                   | 431.999.740.000           | (193.750.000)        | 2.863.107.311            | 224.001.478.474                   | 5.410.685.024                       | 664.081.258.809 |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                         | -                    | -                        | 9.265.573                         | 102.108                             | 9.367.680       |
| Tăng, giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu | -                         | -                    | -                        | -                                 | -                                   | -               |
| Chi phí tăng vốn                    | -                         | -                    | -                        | -                                 | -                                   | -               |
| Cổ tức                              | -                         | -                    | -                        | -                                 | -                                   | -               |
| Tăng, giảm do hợp nhất              | -                         | -                    | -                        | 334.992.118                       | 366.273.254                         | 701.265.372     |
| Số dư cuối kỳ                       | 431.999.740.000           | (193.750.000)        | 2.863.107.311            | 224.345.836.272                   | 5.776.958.278                       | 664.791.891.861 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

**Cổ phiếu**

|                                              | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 43.199.974        | 43.199.974        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 43.199.974        | 43.199.974        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 43.199.974        | 43.199.974        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 43.199.974        | 43.199.974        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     |                   | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |                   |                   |

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | <u>Quý I/2025</u>     | <u>Quý I/2024</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 22.970.112.954        | 19.090.109.405        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu    | 0                     | 546.414               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>22.970.112.954</b> | <b>19.089.562.991</b> |

**b. Giá vốn hàng bán**

|                             | <u>Quý I/2025</u>     | <u>Quý I/2024</u>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 19.996.411.050        | 16.631.459.754        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>19.996.411.050</b> | <b>16.631.459.754</b> |

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <u>Quý I/2024</u> | <u>Quý I/2024</u> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 282.060           | 635.042           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0                 | 88.138.747        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>282.060</b>    | <b>88.773.789</b> |

**d. Chi phí tài chính**

|                   | <u>Quý I/2025</u>  | <u>Quý I/2024</u>  |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tài chính | 729.207.637        | 288.486.302        |
| <b>Cộng</b>       | <b>729.207.637</b> | <b>288.486.302</b> |

**e. Chi phí bán hàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                  | Quý I/2025         | Quý I/2024         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bán hàng | 104.907.408        | 147.112.525        |
| <b>Cộng</b>      | <b>104.907.408</b> | <b>147.112.525</b> |

**f. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | Quý I/2025           | Quý I/2024           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.003.285.654        | 1.013.869.269        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.003.285.654</b> | <b>1.013.869.269</b> |

**g. Chi phí khác**

|              | Quý I/2025    | Quý I/2024        |
|--------------|---------------|-------------------|
| Chi phí khác | 48.174        | 29.381.328        |
| <b>Cộng</b>  | <b>48.174</b> | <b>29.381.328</b> |

**h. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Quý I/2025       | Quý I/2024        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 11.709.601       | 1.111.377.330     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                  |                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | -                | -                 |
| <i>Phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm</i>                                                                      |                  | -                 |
| <i>Lỗi do hợp nhất</i>                                                                                   |                  |                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                | -                 |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>                                                                        |                  |                   |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | -                | -                 |
| Lỗi công ty mẹ được quyết toán riêng                                                                     | -                | -                 |
| Thu nhập miễn thuế tại công ty con                                                                       | 0                | 1.403.390.831     |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | -                | -                 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     |                  |                   |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>                                                               | -                | -                 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>                                                        | -                | -                 |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                                  | -                | -                 |
| <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>2.341.925</b> | <b>17.347.516</b> |

**i. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                  | Quý I/2024 | Quý I/2024    |
|--------------------------------------------------|------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.367.681  | 1.050.680.086 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**  
cho kỳ báo cáo tài chính năm 2025

|                                                                             | <u>Quý I/2024</u> | <u>Quý I/2024</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     |                   |                   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 43.199.974        | 43.199.974        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                             | <b>0</b>          | <b>24</b>         |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                             | <u>Quý I/2025</u> | <u>Quý I/2024</u> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 43.199.974        | 43.199.974        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm                  | -                 | -                 |
| Ảnh hưởng do tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế                 | -                 | -                 |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>43.199.974</b> | <b>43.199.974</b> |

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Minh Tâm